

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận bổ sung, điều chỉnh quy mô, địa điểm, vị trí và số lượng công trình, dự án trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ năm 2021-2030 và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Nông Cống

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết số của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành

chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 2391-KL/TU ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2591-KL/TU ngày 04/12/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thủy lợi đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Nông Cống; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 1156/QĐ-UBND ngày 25/03/2024 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Nông Cống; số 2067/QĐ-UBND ngày 22/05/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Nông Cống;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1038/TTr-STNMT ngày 13/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh quy mô, địa điểm, vị trí và số lượng công trình, dự án trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ năm 2021 -2030, huyện Nông Cống với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích đất, danh mục công trình, dự án trong Biểu 10a/CH thuộc Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nông Cống ban hành kèm theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số I kèm theo.*

2. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu các loại đất tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp với diện tích 10,72 ha tại các xã: Vạn Hòa với diện tích 2,39 ha; Vạn Thắng với diện tích 2,51 ha; Tượng Sơn với diện tích 5,39 ha và thị trấn Nông Cống với diện tích 0,43 ha.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất phi nông nghiệp với diện tích 10,72 ha tại các xã: Công Chính với diện tích 1,06 ha; Minh Nghĩa với diện tích

2,10 ha; Minh Khôi với diện tích 3,62 ha; Hoàng Giang với diện tích 1,70 ha; Tế Nông với diện tích 1,31 ha; Trung Chính với diện tích 0,60 ha; Vạn Thiện với diện tích 0,33 ha.

(Chi tiết theo các Phụ biểu: Số II.1, số II.2 kèm theo)

3. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 2 Điều 1 và Phụ biểu số 01.1, Phụ biểu số 01.2, Phụ biểu số 01.3 và Phụ biểu số 01.4 ban hành kèm theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp với diện tích 10,72 ha tại các xã: Vạn Hòa với diện tích 2,39 ha; Vạn Thắng với diện tích 2,51 ha; Tượng Sơn với diện tích 5,39 ha và thị trấn Nông Công với diện tích 0,43 ha.

b) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp với diện tích 10,72 ha tại các xã: Công Chính với diện tích 1,06 ha; Minh Nghĩa với diện tích 2,10 ha; Minh Khôi với diện tích 3,62 ha; Hoàng Giang với diện tích 1,70 ha; Tế Nông với diện tích 1,31 ha; Trung Chính với diện tích 0,60 ha; Vạn Thiện với diện tích 0,33 ha.

(Chi tiết theo các Phụ biểu: Số III.1, số III.2 kèm theo)

4. Vị trí thực hiện các công trình, dự án trong bản đồ và hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 huyện Nông Công ban hành kèm theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh được điều chỉnh, thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

5. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Nông Công với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất vào Phụ biểu số V ban hành kèm theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số IV kèm theo.*

2. Điều chỉnh bổ sung tăng các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 1 và Phụ biểu số I.1, Phụ biểu số I.2, Phụ biểu số I.3 ban hành kèm theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất:

- Đất chuyên trồng lúa nước với diện tích 1,08 ha tại xã Tế Lợi.
- Đất giao thông (DGT) với diện tích 2,5289 ha tại thị trấn Nông Công với diện tích 1,4489 ha và xã Tân Khang với diện tích 1,08 ha.
- Đất ở đô thị (ODT) với diện tích 1,3371 ha tại thị trấn Nông Công.

b) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 3,8013 ha tại thị trấn Nông Công với diện tích 2,7213 ha và xã Tân Khang với diện tích 1,08 ha.
- Đất giao thông (DGT) với diện tích 1,08 ha tại xã Tế Lợi.
- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,0639 ha tại thị trấn Nông Công.

(Chi tiết theo Phụ biểu số V kèm theo)

3. Điều chỉnh chỉ tiêu thu hồi đất tại khoản 2 Điều 1 và Phụ biểu số II.1, Phụ biểu số II.2, Phụ biểu số II.3 ban hành kèm theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu thu hồi các loại đất:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 3,8013 ha tại thị trấn Nông Công với diện tích 2,7213 và xã Tân Khang với diện tích 1,08 ha.
- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,4175 ha tại thị trấn Nông Công.
- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,0639 ha tại thị trấn Nông Công.

b) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu thu hồi 1,08 ha đất chuyên trồng lúa nước (LUC) tại xã Tế Lợi.

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI kèm theo)

4. Điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 3 Điều 1 và Phụ biểu số III.1, Phụ biểu số III.2, Phụ biểu số III.3 ban hành kèm theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 3,8013 ha tại các xã: thị trấn Nông Công với diện tích 2,7213 ha và xã Tân Khang với diện tích 1,08 ha.

b) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 1,08 ha tại xã Tế Lợi.

(Chi tiết theo Phụ biểu số VII kèm theo)

5. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng với diện tích 0,0008 ha tại khoản 4 Điều 1 và Phụ biểu số IV.1 ban hành kèm theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 của UBND tỉnh tại thị trấn Nông Công: *Chi tiết theo Phụ biểu số VIII kèm theo*

6. Các nội dung khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 của UBND tỉnh.

Điều 3. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của nội dung tham mưu, thẩm định và hồ sơ, tài liệu số liệu liên quan đối với không gian, vị trí, diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2520/QĐ-UBND ngày

14/7/2023, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024, số 1156/QĐ-UBND ngày 25/3/2024, số 2067/QĐ-UBND ngày 22/05/2024; hướng dẫn UBND huyện Nông Cống và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật đầy đủ thông tin, chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất vào hồ sơ, bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án, đảm bảo minh bạch, đúng, đầy đủ và không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Nông Cống thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất, định hướng và không gian sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024, số 1156/QĐ-UBND ngày 25/3/2024, số 2067/QĐ-UBND ngày 22/05/2024; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 và Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Ban quản lý dự án các công trình nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Nông Cống và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, NN.

(MC187.06.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I
Điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án
trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Nông Cống
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)
Đơn vị tính: ha

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Nông Cống							Điều chỉnh quy mô, địa điểm, vị trí công trình dự án trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Nông Cống							Vị trí trong Biểu số 10a/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp			
TT	Tên công trình, dự án	Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030	Hiện trạng sử dụng đất	Tăng thêm		Địa điểm	TT	Tên công trình, dự án	Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030	Hiện trạng sử dụng đất	Tăng thêm		Địa điểm				
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất						Diện tích sau điều chỉnh	Sử dụng vào loại đất					
	Diện tích điều chỉnh QH sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030	72,09		72,09					83,64	11,55	72,09						
1	Tiêu úng vùng III Nông Cống (Giai đoạn 2)	6,59		6,59	DTL	Xã Vạn Hòa	1	Tiêu úng vùng III Nông Cống (Giai đoạn 2)	12,61		8,98	DTL	Xã Vạn Hòa	Thứ tự 1 mục IX			
		4,12		4,12	DTL	Xã Vạn Thắng				0,03		DTL					
										3,60		SON					
		9,38		9,38	DTL	Xã Công Chính			8,52		6,63	DTL	Xã Vạn Thắng				
										1,89		DTL					
		27,38		27,38	DTL	Xã Tượng Sơn			12,50		11,35	DTL	Xã Công Chính				
										1,07		DTL					
										0,08		SON					
		0,81		0,81	DTL	Xã Tượng Lĩnh			35,54		32,77	DTL	Xã Tượng Sơn				
										1,93		DTL					
									0,84		SON						
									1,06		0,81	DTL	Xã Tượng Lĩnh				
								0,25			DTL						
									3,37		1,51	DTL	Thị trấn Nông Cống				
										0,02		DTL					
										1,84		SON					

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Nông Cống							Điều chỉnh quy mô, địa điểm, vị trí công trình dự án trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Nông Cống							Vị trí trong Biểu số 10a/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp
TT	Tên công trình, dự án	Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030	Hiện trạng sử dụng đất	Tăng thêm		Địa điểm	TT	Tên công trình, dự án	Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030	Hiện trạng sử dụng đất	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất						Diện tích sau điều chỉnh	Sử dụng vào loại đất		
2	Sửa chữa nâng cấp tuyến đê tả Sông Yên đoạn từ Km7+480 đến Km10+200 huyện Nông Cống	3,92		2,60	DTL	Xã Minh Nghĩa	2	Sửa chữa nâng cấp tuyến đê tả Sông Yên đoạn từ Km7+480 đến Km10+200 huyện Nông Cống	2,00		1,30	DTL	Xã Minh Nghĩa	Thứ tự 4 mục IX
			1,32	Xã Minh Khôi		0,70		Xã Minh Khôi						
3	Nâng cấp tuyến đê hữu sông Hoàng Km 28+760 đến Km 33+500, huyện Nông Cống	4,20		4,20	DTL	Xã Hoàng Giang	3	Nâng cấp tuyến đê hữu sông Hoàng Km 28+760 đến Km 33+500, huyện Nông Cống	2,50		2,50	DTL	Xã Hoàng Giang	Thứ tự 5 mục IX
4	Xử lý khẩn cấp tuyến đê hữu sông Hoàng đoạn Km33+500 đến Km 35+700, xã Tế Nông.	2,41		2,41	DTL	Xã Tế Nông	4	Xử lý khẩn cấp tuyến đê hữu sông Hoàng đoạn K33+500 đến K35+700, xã Tế Nông.	1,10		1,10	DTL	Xã Tế Nông	Thứ tự 6 mục IX
5	Xử lý khẩn cấp tuyến đê tả sông Nhôm đoạn từ Km31+430 đến Km 32+030 thuộc địa phận xã Trung Chính	1,10		1,10	DTL	Xã Trung Chính	5	Xử lý khẩn cấp tuyến đê tả sông Nhôm đoạn từ Km31+430 đến Km32+030 thuộc địa phận xã Trung Chính	0,50		0,50	DTL	Xã Trung Chính	Thứ tự 8 mục IX
6	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đê tả sông Yên đoạn từ Km3+770 - Km4+662 thuộc địa phận thị trấn Nông Cống	4,20		4,20	DTL	TT Nông Cống	6	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đê tả sông Yên đoạn từ Km3+770 - Km4+662 thuộc địa phận thị trấn Nông Cống	0,50		0,50	DTL	TT. Nông Cống	Thứ tự 11 mục IX
7	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Yên (Km0+00 - Km01+550) thuộc địa phận thị trấn Nông Cống	1,16		1,16	DTL	TT Nông Cống	7	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Yên (Km0+00 - Km01+550) thuộc địa phận thị trấn Nông Cống	0,75		0,75	DTL	TT Nông Cống	Thứ tự 13 mục IX

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Nông Cống							Điều chỉnh quy mô, địa điểm, vị trí công trình dự án trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Nông Cống							Vị trí trong Biểu số 10a/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp
TT	Tên công trình, dự án	Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030	Hiện trạng sử dụng đất	Tăng thêm		Địa điểm	TT	Tên công trình, dự án	Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030	Hiện trạng sử dụng đất	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất						Diện tích sau điều chỉnh	Sử dụng vào loại đất		
8	Sửa chữa, nâng cấp công tiêu Minh Châu vị trí Km6+884 thuộc tuyến đê tả sông Yên, xã Minh Nghĩa	1,82		1,16	DTL	Xã Minh Nghĩa	8	Sửa chữa, nâng cấp công tiêu Minh Châu vị trí Km6+884 thuộc tuyến đê tả sông Yên, xã Minh Nghĩa	0,69		0,36	DTL	Xã Minh Nghĩa	Thứ tự 16 mục IX
				0,66	DTL	Xã Vạn Thiện					0,33	DTL	Xã Vạn Thiện	
9	Mở rộng, nâng cấp tuyến đê bao Trường Loan xã Minh Khôi	5,00		5,00	DTL	Xã Minh Khôi	9	Mở rộng, nâng cấp tuyến đê bao Trường Loan xã Minh Khôi	2,00		2,00	DTL	Xã Minh Khôi	Thứ tự 22 mục IX

Phụ biểu số II.1
Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Nông Cống
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phê duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính sau điều chỉnh					
					Xã Vạn Hòa	Xã Vạn Thắng	Xã Công Chính	Xã Tượng Sơn	Thị trấn Nông Cống	Xã Minh Nghĩa
I	LOẠI ĐẤT		28.491,41	28.491,41	815,89	931,86	1.373,88	1.701,95	1.156,17	762,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.324,76	17.324,76	484,03	529,43	779,65	1.131,52	512,03	484,99
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.080,33	10.080,33	340,85	337,14	259,47	410,87	317,77	390,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.080,33	10.080,33	340,85	337,14	259,47	410,87	317,77	390,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.505,18	1.505,18	44,31	63,92	193,50	84,38	4,62	12,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.815,92	1.815,92	20,57	18,82	68,61	22,25	55,16	34,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	726,55	726,55				328,17		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.884,73	1.884,73	58,50	76,58	240,52	198,56	73,63	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	88,44	88,44						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	603,07	603,07	17,75	6,79	13,55	41,75	26,31	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	708,93	708,93	1,55	26,69	4,00	45,53	34,53	51,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.484,46	10.484,46	303,60	393,72	587,51	558,48	640,05	262,40
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	110,70	110,70	18,66	30,77			11,27	
2.2	Đất an ninh	CAN	320,09	320,09	0,12	0,12	0,12	0,12	64,21	9,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	200,00			135,07			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	178,20	178,20		27,94				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	97,28	97,28	1,30	2,35	0,73	6,10	9,87	0,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	225,98	225,98	0,10	13,30	0,06	10,74	28,02	2,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	369,27	369,27	2,40	12,60		116,07		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,21	16,21						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.541,51	4.541,51	121,95	140,43	172,11	173,87	241,71	117,92

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phê duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính sau điều chỉnh					
					Xã Vạn Hòa	Xã Vạn Thắng	Xã Công Chính	Xã Tượng Sơn	Thị trấn Nông Công	Xã Minh Nghĩa
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	2.737,13	2.737,13	81,85	91,39	132,16	123,04	155,16	83,79
-	Đất thủy lợi	DTL	1.118,57	1.118,57	20,48	22,57	20,15	36,67	16,17	12,85
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	53,46	53,46	2,63	3,22	0,65	1,65	8,38	1,18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,39	13,39	1,15	0,26	0,30	0,36	3,51	0,29
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,63	90,63	3,97	1,71	2,59	2,29	12,76	2,69
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	84,61	84,61	1,35	2,58	4,78	2,51	6,87	2,25
-	Đất công trình năng lượng	DNL	31,79	31,79	0,25	1,74	0,18	0,13	1,20	1,13
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,12	1,12	0,02	0,01	0,03	0,04	0,29	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,03	1,03					0,52	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,05	9,05						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,65	12,65					10,67	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,61	15,61		0,82	2,07	0,68		2,41
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	336,01	336,01	9,25	15,70	8,57	6,00	24,11	10,98
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,41	20,41						
-	Đất chợ	DCH	16,05	16,05	1,00	0,43	0,63	0,50	2,07	0,33
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	40,93	40,93						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	49,70	49,70	0,81	2,42	1,82	0,37	9,04	0,67
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.047,80	3.047,80	110,01	133,34	260,25	215,77		111,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	442,00	442,00					234,32	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,93	29,93	0,58	0,37	0,48	0,86	10,62	0,53
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,67	3,67		0,11	0,17		2,03	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,97	12,97				0,51	0,13	0,65
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	494,25	494,25	37,47	26,66	8,83	17,69	23,83	17,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	302,76	302,76	10,71	2,77	7,88	16,40	4,97	1,68
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,05						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	682,19	682,19	28,26	8,71	6,72	11,95	4,09	15,58
II	KHU CHỨC NĂNG									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phê duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính sau điều chỉnh					
					Xã Vạn Hòa	Xã Vạn Thắng	Xã Công Chính	Xã Tượng Sơn	Thị trấn Nông Công	Xã Minh Nghĩa
2	Đất khu kinh tế	KKT	3.797,94	3.797,94			1.373,88			
3	Đất đô thị	KDT	1.566,08	1.566,08					784,07	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	11.954,67	11.954,67	363,69	357,90	393,56	435,19	373,89	423,03
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.731,89	2.731,89	59,01	76,07	240,52	533,33	73,63	
6	Khu du lịch	KDL								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	378,20	378,20		27,94				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.101,16	2.101,16					1.156,17	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	91,88	91,88	1,30	2,35	0,73	6,10	9,87	0,25
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	11.804,14	11.804,14	343,09	444,63	561,31	657,35		345,97
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	3.237,25	3.237,25	110,11	146,64	260,31	226,51		113,76

Phụ biểu số II.2
Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Nông Cống
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phê duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính sau điều chỉnh				
					Xã Minh Khôi	Xã Hoàng Giang	Xã Tế Nông	Xã Trung Chính	Xã Vạn Thiện
I	LOẠI ĐẤT		28.491,41	28.491,41	776,39	622,06	1.246,02	809,34	627,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.324,76	17.324,76	481,55	290,86	755,56	404,77	333,99
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.080,33	10.080,33	379,41	227,49	569,83	338,42	258,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.080,33	10.080,33	379,41	227,49	569,83	338,42	258,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.505,18	1.505,18	61,82	30,99	109,29	6,20	19,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.815,92	1.815,92	19,68	8,54	23,64	19,12	16,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	726,55	726,55					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.884,73	1.884,73					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	88,44	88,44					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	603,07	603,07	13,89	15,12	37,89	35,62	1,00
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	708,93	708,93	6,75	8,72	14,91	5,41	38,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.484,46	10.484,46	282,98	306,41	478,44	368,16	269,37
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	110,70	110,70					
2.2	Đất an ninh	CAN	320,09	320,09	0,12	0,12	0,12	0,22	4,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	200,00					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	178,20	178,20				48,88	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	97,28	97,28	2,96	0,87	1,67	6,42	7,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	225,98	225,98	14,32	13,99	7,00	4,78	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	369,27	369,27		7,23			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,21	16,21					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.541,51	4.541,51	116,60	132,32	198,40	146,92	114,62
	<i>Trong đó:</i>								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phê duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính sau điều chỉnh				
					Xã Minh Khôi	Xã Hoàng Giang	Xã Tế Nông	Xã Trung Chính	Xã Vạn Thiện
-	Đất giao thông	DGT	2.737,13	2.737,13	89,84	72,19	143,10	101,73	85,45
-	Đất thủy lợi	DTL	1.118,57	1.118,57	10,66	13,29	33,45	13,89	14,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	53,46	53,46	1,70	0,87	1,67	3,04	0,69
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,39	13,39	0,30	0,21	0,34	1,76	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,63	90,63	2,04	2,66	2,87	3,63	1,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	84,61	84,61	1,63	1,47	4,79	5,54	0,95
-	Đất công trình năng lượng	DNL	31,79	31,79	0,64	2,58	0,75	0,90	1,30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,12	1,12	0,04	0,02	0,04	0,03	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,03	1,03				0,51	
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,05	9,05		7,45			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,65	12,65					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,61	15,61			0,82	0,23	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	336,01	336,01	8,20	10,86	10,26	14,91	10,22
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,41	20,41		20,41			
-	Đất chợ	DCH	16,05	16,05	1,55	0,31	0,31	0,75	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	40,93	40,93					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	49,70	49,70	0,52	0,79	1,18	5,04	1,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.047,80	3.047,80	110,50	126,11	204,52		107,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	442,00	442,00				113,69	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,93	29,93	0,62	1,27	1,06	0,26	0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,67	3,67					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,97	12,97			0,54	2,82	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	494,25	494,25	28,04	13,76	47,77	21,60	27,88
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	302,76	302,76	9,31	8,90	16,13	17,55	6,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,05			0,05		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	682,19	682,19	11,86	24,79	12,02	36,41	24,01
II	KHU CHỨC NĂNG								
1	Đất khu công nghệ cao	KCN							
2	Đất khu kinh tế	KKT	3.797,94	3.797,94					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phê duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính sau điều chỉnh				
					Xã Minh Khôi	Xã Hoàng Giang	Xã Tế Nông	Xã Trung Chính	Xã Vạn Thiện
3	Đất đô thị	KDT	1.566,08	1.566,08				468,76	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	11.954,67	11.954,67	399,65	234,15	598,39	359,74	287,01
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.731,89	2.731,89					
6	Khu du lịch	KDL							
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT							
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	378,20	378,20				48,88	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.101,16	2.101,16				568,76	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	91,88	91,88	2,96	0,87	1,67	6,66	7,39
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV							
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	11.804,14	11.804,14	322,74	342,41	560,55		281,90
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	3.237,25	3.237,25	124,82	140,10	211,52		107,27

Phụ biểu số III.1
Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phê duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Diện tích sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính sau điều chỉnh					
					Xã Vạn Hòa	Xã Vạn Thắng	Xã Công Chính	Xã Tượng Sơn	Thị trấn Nông Cống	Xã Minh Nghĩa
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.630,19	1.630,19	47,87	100,40	162,22	171,96	140,54	20,76
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.009,43	1.009,43	24,86	56,17	42,96	38,71	122,33	19,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.000,92</i>	<i>1.000,92</i>	<i>24,86</i>	<i>56,10</i>	<i>42,96</i>	<i>35,95</i>	<i>121,84</i>	<i>19,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	163,21	163,21	0,26	0,83	95,03	7,33	4,08	1,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	84,25	84,25	2,14	0,88	23,61	1,92	0,85	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	346,93	346,93	21,06	41,07	0,50	121,22	5,17	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,39	18,39	0,06	0,18	0,12	2,78	2,90	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,98	7,98		0,76			5,21	0,03
2	Chuyên đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		56,73	56,73						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	56,73	56,73						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	54,18	54,18	0,21	0,24	0,86	1,10	11,83	0,91

Phụ biểu số III.2
Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phê duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Diện tích sau điều chỉnh	Phân theo đơn vị hành chính sau điều chỉnh				
					Xã Minh Khôi	Xã Hoàng Giang	Xã Tế Nông	Xã Trung Chính	Xã Vạn Thiện
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.630,19	1.630,19	27,30	26,43	28,15	81,34	
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.009,43	1.009,43	26,63	25,95	27,26	81,14	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.000,92</i>	<i>1.000,92</i>	<i>26,63</i>	<i>25,95</i>	<i>27,26</i>	<i>81,14</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	163,21	163,21	0,21	0,45	0,89	0,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	84,25	84,25	0,03				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	346,93	346,93					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,39	18,39	0,43	0,03			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,98	7,98					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		56,73	56,73					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	56,73	56,73					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	54,18	54,18	0,77	0,18	1,13	2,56	

Phụ biểu số IV

Điều chỉnh, bổ sung cập nhật các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Chủ đầu tư	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 25/3/2024					Công trình, dự án sau điều chỉnh bổ sung					Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất	Ghi chú
			Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				
						Diện tích	Sử dụng vào loại đất				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
A	Công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024														
I	Đất thủy lợi			71,52	5,92	65,60			73,60	8,00	65,60				
1	Tiêu úng vùng III Nông Cống (Giai đoạn 2)	UBND huyện Nông Cống	Xã Vạn Hòa	71,52	0,59	11,78	DTL	Xã Vạn Hòa	73,60	0,83	11,78	DTL	Trích đo BĐĐC số 01, 02, 03, 04, 05, 06/TĐĐC-2023 ngày 30/12/2023 và 01, 02, 03/TĐĐC-2024 ngày 06/03/2024 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	
			Xã Vạn Thắng		2,05	6,48		Xã Vạn Thắng		2,04	6,48				
			Xã Công Chính		1,14	11,40		Xã Công Chính		1,10	11,40				
			Xã Tượng Sơn		1,88	33,16		Xã Tượng Sơn		2,38	33,16				
			Xã Tượng Lĩnh		0,25	0,81		Xã Tượng Lĩnh		0,25	0,81				
			Thị trấn Nông Cống	0,01	1,97	Thị trấn Nông Cống	1,40	1,97							
II	Đất giao thông		28,69	3,78	24,91			28,69	3,78	24,91					
1	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 45 đoạn từ thị trấn Nông Cống đi huyện Triệu Sơn (Cầu Nỏ Hèn)	UBND huyện Nông Cống	Xã Tân Khang	28,69	0,28	4,26	DGT	Xã Tân Khang	28,69	0,28	5,34	DGT	Trích đo BĐĐC số 01, 02, 03/TĐĐC-2024 do Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 03/5/2024	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	
			Xã Tân Thọ		1,63	6,60		Xã Tân Thọ		1,63	6,60				
			Xã Trung Chính		0,06	1,23		Xã Trung Chính		0,06	1,23				
			Xã Trung Thành		0,80	3,74		Xã Trung Thành		0,80	3,74				
			Xã Tế Thắng		0,39	2,94		Xã Tế Thắng		0,39	2,94				
			Xã Tế Lợi			1,93		Xã Tế Lợi			0,85				
			Thị trấn Nông Cống		0,62	4,21		Thị trấn Nông Cống		0,62	4,21				
III	Đất ở đô thị							3,2035		3,2035					

TT	Công trình, dự án	Chủ đầu tư	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 25/3/2024					Công trình, dự án sau điều chỉnh bổ sung					Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất	Ghi chú
			Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				
						Diện tích	Sử dụng vào loại đất				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Khu dân cư CL-D và đường vào hạ tầng CL-D thuộc quy hoạch chi tiết 1/500 khu đô thị phía Nam thị trấn Nông Cống	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Cống						Thị trấn Nông Cống	1,3596		0,6605	ODT	Trích lục bản đồ số 149/TLBĐ do Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Nông Cống lập ngày 23/02/2024	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	
									0,6991	DGT					
2	Khu dân cư NV-E và đường vào hạ tầng NV-E thuộc quy hoạch chi tiết 1/500 khu đô thị phía Nam thị trấn Nông Cống	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Cống						Thị trấn Nông Cống	1,8439		0,6766	ODT	Trích lục bản đồ số 150/TLBĐ do Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Nông Cống lập ngày 23/02/2024	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	
									1,1673	DGT					
B	Cập nhật, công trình, dự án đã thực hiện giải phóng mặt bằng thu hồi đất														
I	Đất ở đô thị									0,6150					
1	Điểm dân cư CL-R, thuộc khu dân cư khu đô thị phía Nam thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Cống						Thị trấn Nông Cống		0,3493		ODT			Dự án đã hoàn thành xong công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất; cập nhật để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất.

TT	Công trình, dự án	Chủ đầu tư	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 25/3/2024					Công trình, dự án sau điều chỉnh bổ sung					Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất	Ghi chú
			Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				
						Diện tích	Sử dụng vào loại đất				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Điểm dân cư CL-F, thuộc khu dân cư khu đô thị phía Nam thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống.	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Cống						Thị trấn Nông Cống		0,2657		ODT			Đã hoàn thành xong công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất; cập nhật để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất.

Phụ biểu số V

Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt tại Quyết định số 1156/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 điều chỉnh bổ sung	Phân theo đơn vị hành chính					
					Thị trấn Nông Cống		Xã Tân Khang		Xã Tế Lợi	
					Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Sau điều chỉnh bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Sau điều chỉnh bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Sau điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.621,68	17.566,4970	582,176	579,4548	734,31	733,23	547,16	548,24
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.793,55	10.740,7474	396,864	394,1426	407,80	406,72	362,69	363,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.417,14	10.364,3374	390,644	387,9226	392,12	391,04	356,94	358,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.684,34	1.683,6353	5,5996	5,60	5,24	5,24	4,38	4,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.650,52	1.650,4217	50,16	50,16	31,43	31,43	16,40	16,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	506,26	506,26						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.175,05	2.175,05	78,75	78,75	259,63	259,63	128,63	128,63
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	254,35	254,35			236,77	236,77		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	618,62	617,0426	32,6326	32,63	13,38	13,38	13,56	13,56
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	193,34	193,34	18,17	18,17	16,83	16,83	21,50	21,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.737,71	9.792,9824	561,874	564,5960	228,66	229,74	475,57	474,49
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,18	21,18	10,87	10,87				
2.2	Đất an ninh	CAN	298,85	298,85	64,09	64,09			201,75	201,75
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,95	125,25						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,45	33,874	7,54	7,54	0,03	0,03	1,28	1,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	176,20	180,2437	28,8537	26,80			35,91	35,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	297,73	297,73			8,19	8,19	39,03	39,03
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	36,80	36,80	8,77	8,77			0,46	0,46
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.319,01	4.312,742	199,01	200,3952	102,57	103,65	115,32	114,24
	Trong đó:									
-	Đất giao thông	DGT	2.543,13	2.539,8043	129,50	130,9491	69,60	70,68	73,97	72,89

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt tại Quyết định số 1156/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 điều chỉnh bổ sung	Phân theo đơn vị hành chính					
					Thị trấn Nông Công		Xã Tân Khang		Xã Tân Lợi	
					Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Sau điều chỉnh bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Sau điều chỉnh bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Sau điều chỉnh bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL	1.146,60	1.144,9387	17,64	17,5761	18,63	18,63	20,82	20,82
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	49,46	49,46	6,79	6,79	0,52	0,52	1,78	1,78
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,70	10,70	2,46	2,46	0,17	0,17	0,31	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	83,51	84,022	12,34	12,34	1,66	1,66	3,00	3,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	79,94	79,94	4,31	4,31	2,42	2,42	1,08	1,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	21,17	21,2942	0,73	0,73	0,18	0,18	7,09	7,09
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,04	1,04	0,27	0,27	0,01	0,01	0,03	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,45	7,45						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76	6,76	6,03	6,03				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,48	14,48						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	323,92	322,0058	16,75	16,75	9,32	9,32	6,91	6,91
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,41	20,41						
-	Đất chợ	DCH	10,43	10,43	2,19	2,19	0,06	0,06	0,33	0,33
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,76	6,76	3,9200	3,92				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.084,60	3.083,4038			87,38	87,38	69,65	69,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	199,23	200,5671	199,23	200,5671				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,82	23,82	4,66	4,66	0,45	0,45	1,03	1,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,73	6,73	3,35	3,35	0,15	0,15		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,96	5,96	0,13	0,13	0,24	0,24		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	688,70	688,70	27,29	27,29	13,43	13,43	4,09	4,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	470,70	470,3288	4,16	4,16	16,22	16,22	7,05	7,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04	0,04						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.132,02	1.131,9306	12,12	12,1192	112,54	112,54	9,87	9,87

Phụ biểu số VI

Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số:

/QĐ-UBND ngày

tháng

năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 1156/QĐ- UBND	Tổng diện tích thu hồi năm 2024 sau điều chỉnh bổ sung	Kế hoạch thu hồi đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
					Thị trấn Nông Cống		Xã Tân Khang		Xã Tế Lợi	
					Kế hoạch năm 2024 được duyệt	Sau điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch năm 2024 được duyệt	Sau điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch năm 2024 được duyệt	Sau điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	228,24	277,5167	34,14	36,8613	4,21	5,29	4,15	3,07
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	198,40	246,8941	31,77	34,4913	4,21	5,29	2,97	1,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	197,40	245,8941	31,77	34,4913	4,21	5,29	2,97	1,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,56	13,24427	1,83	1,83			0,04	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,69	4,7883	0,50	0,50				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,35	8,35						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,18	4,18	0,04	0,04			1,14	1,14
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06	0,06						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	53,24	63,23	10,53	11,0114			0,76	0,76
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,07	0,07						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	36,55	44,9818	7,44	7,9214			0,51	0,51
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	22,36	27,375	2,57	2,9875			0,02	0,02
-	Đất thủy lợi	DTL	10,69	12,1926	3,36	3,4239			0,49	0,49

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 1156/QĐ- UBND	Tổng diện tích thu hồi năm 2024 sau điều chỉnh bổ sung	Kế hoạch thu hồi đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
					Thị trấn Nông Công		Xã Tân Khang		Xã Tân Lợi	
					Kế hoạch năm 2024 được duyệt	Sau điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch năm 2024 được duyệt	Sau điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch năm 2024 được duyệt	Sau điều chỉnh, bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,25	0,25						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,48	0,48						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,22	2,22	1,50	1,50				
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,43	2,3442	0,01	0,01				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH	0,12	0,12						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,74	6,9362					0,09	0,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,47	1,47	1,47	1,47				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,19	0,19						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,05	0,05	0,05	0,05				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,84	5,84	1,57	1,57				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,33	3,6920					0,16	0,16
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số VII
Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Nông Công

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 1156/QĐ-UBND	Diện tích chuyển mục đích năm 2024 sau điều chỉnh, bổ sung	Phân theo đơn vị hành chính					
					Thị trấn Nông Công		Xã Tân Khang		Xã Tế Lợi	
					Kế hoạch năm 2024 được duyệt	Sau điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch năm 2024 được duyệt	Sau điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch năm 2024 được duyệt	Sau điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	423,62	426,341	46,42	49,1413	4,24	5,32	11,45	10,37
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	263,36	316,1627	42,6861	45,4074	4,21	5,29	10,17	9,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	261,94	314,7427	42,6861	45,4074	4,21	5,29	10,17	9,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,30	17,30	3,1004	3,1004	0,03	0,03	0,12	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,74	5,74	0,85	0,85				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	132,78	132,78	0,05	0,05			0,01	0,01
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,38	4,38	0,08	0,08			1,15	1,15
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,06	0,06						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	26,62	26,62						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,82	5,82	2,06	2,06				

Phụ biểu số VIII
Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng
trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Nông Công

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024		Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 phân theo đơn vị hành chính	
			Được phê duyệt tại Quyết định số 1156/QĐ-UBND	Sau điều chỉnh bổ sung	Thị trấn Nông Công	
					Đã được phê duyệt	Sau điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	41,04	41,04	0,50	0,50
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00	15,00		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,00	20,00		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,04	6,04	0,50	0,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,04	7,0432	0,32	0,3208
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,15	0,15		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,0024		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,47	5,47	0,22	0,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,32	1,32	0,10	0,10
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	0,50	0,50	0,10	0,10
-	Đất thủy lợi	DTL	0,66	0,66		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024		Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 phân theo đơn vị hành chính	
			Được phê duyệt tại Quyết định số 1156/QĐ-UBND	Sau điều chỉnh bổ sung	Thị trấn Nông Công	
					Đã được phê duyệt	Sau điều chỉnh, bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,09	0,09		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,07	0,07		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,06	0,06		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04	0,04		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		0,0008		0,0008
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				